

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH  
VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2017**



Số : 306./NSHN-TCKT  
V/v: Báo cáo giám sát năm 2017

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi :** - Sở Tài chính Hà Nội  
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ văn bản số 69/STC-TCDN của Sở Tài chính ngày 05/01/2018 về việc nộp báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, đánh giá hiệu quả, xếp loại doanh nghiệp năm 2017 và xây dựng kế hoạch tài chính năm 2018.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty năm 2017 như sau:

**1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu**

- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016: 3.001.610 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017: 3.004.044 triệu đồng

Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.

**2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước**

2.1 Hoạt động đầu tư các dự án (theo biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB).

**2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp**

Đến 31/12/2017, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

- + Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- + Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng: vốn góp 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội: vốn góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: vốn góp 99.961 triệu đồng, chiếm 5%

Trong năm, hoạt động của các công ty con, công ty liên kết ổn định, trong đó:

- CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội, CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội, CTCP Nước tinh khiết Hà Nội, CTCP Viwaco, CTCP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội: hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, có lợi nhuận và bảo toàn được vốn đầu tư.
- CTCP Nước mặt Sông Hồng, CTCP Nước mặt Sông Đuống và CTCP Tháp nước Hà Nội: đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

### 2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn

- Việc thu xếp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đủ vốn ngắn hạn, dài hạn cho công ty.
- Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

### 2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

a) Quản lý, sử dụng tài sản:

\* Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 21,46 %

- Tiền và các khoản tương đương tiền là : 705.003 triệu đồng.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là : 185.000 triệu đồng.
- Các khoản phải thu ngắn hạn là : 79.509 triệu đồng (chiếm 1,5 % tổng tài sản).

- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 90.086 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 85.888 triệu đồng.

\* Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 78,54%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

\* Quản lý nợ phải trả:

- Đến 31/12/2017, nợ phải trả của Công ty là 2.286.196 triệu đồng chiếm 43,2 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả, vay và nợ dài hạn.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,31 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 2,06 lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,76 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

b) Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cổ tức từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay.

### **3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

a) Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2017 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh:

Về doanh thu:

- Tổng doanh thu 1.563.365 triệu đồng, bằng 103% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1.532.025 triệu đồng. (trong đó, doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 1.509.675 triệu đồng)

+ Doanh thu hoạt động tài chính 30.053 triệu đồng là lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức của công ty con, công ty liên kết trong năm.

+ Thu nhập khác 9.229 triệu đồng.

Công ty đã thực hiện mờ sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

Về chi phí:

Tổng chi phí là 1.287.289 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 582.613 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 154.685 triệu đồng, chi phí bán hàng là 493.666 triệu đồng, chi phí khác là 9.629 triệu đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng lợi nhuận trước thuế 284.019 triệu đồng, bằng 106 % kế hoạch giao

Tổng lợi nhuận sau thuế 229.133 triệu đồng, bằng 106 % kế hoạch giao

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 7,6%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 4,3%

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy: Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì sự ổn định và có sự phát triển vốn chủ sở hữu, đảm bảo các chỉ tiêu giao kế hoạch của UBND Thành phố trong năm 2017.

c) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Tổng nộp ngân sách trong năm 2017 là 387 tỷ đồng.

d) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được Chi cục TCDN kiểm tra giám sát việc phân phối theo quy định. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và văn bản được thành phố phê duyệt.

#### **4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.**

Đến 31/12/2017, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

- + Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ. Đã thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND. Đến tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước vào CTCP Nước tinh khiết, đồng thời công ty cũng có văn bản báo cáo UBND thành phố Hà Nội, Sở Tài chính Hà Nội về kết quả thực hiện cũng như xin ý kiến chỉ đạo về các bước tiếp theo.
- + Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Sẽ thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND.
- + Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ. Đề xuất thoái vốn theo quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của thủ tướng chính phủ. Đến tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước vào CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội, đồng thời công ty cũng có văn bản báo cáo UBND thành phố Hà Nội, Sở Tài chính Hà Nội về kết quả thực hiện cũng như xin ý kiến chỉ đạo về các bước tiếp theo.

Công ty liên kết:

- + Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

**5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.**

## 5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2017 báo cáo chủ sở hữu. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và thông tư 26/2016/TT-BTC.

## 5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục tài chính doanh nghiệp.

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH

VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



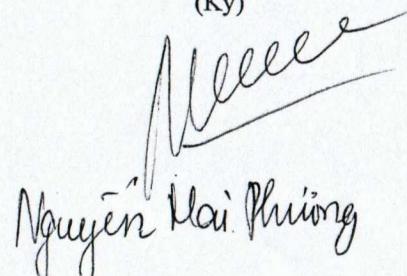
TỔNG GIÁM ĐỐC  
.Nguyễn Bảo Vinh

KẾT QUÁ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DNNN THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2017

Tên doanh nghiệp	Cơ quan cấp trên trực tiếp	Loại hình DN		Chi tiêu 1		Chi tiêu 2					Chi tiêu 3					Chi tiêu 4	Chi tiêu 5	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý	Xếp loại hoạt động viên chức quản lý doanh nghiệp	Xếp loại doanh nghiệp 2017		
		DN 100% vốn NN	CTCP trên 50% vốn NN	Doanh thu và thu nhập khác (tr.đồng)		Lợi nhuận (tr.đồng)	Vốn CSH bình quân (tr.đồng)	Tỷ suất LN/Vốn CSH (%)	Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Tình hình chấp hành pháp luật hiện hành	Tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích						
		Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Xếp loại	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH /NNH (lần)	Xếp loại	Xếp loại	Thực hiện tốt	Không thực hiện tốt	Hoàn thành xuất sắc NV	Hoàn thành NV	Không hoàn thành NV				
Tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con																						
CT TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (CT mẹ)	UBND Thành phố Hà Nội	X		1 514 995	1 563 366	A	266 206	284 019	3 120 000	3 004 044	8.532%	9.45%	A	1 135 487	549 978	2.06	0	A	A	X	X	A

Người lập biểu

(Ký)



Nguyễn Hải Phương

Công ty Nước sạch Hà Nội



TỔNG GIÁM ĐỐC  
• Nguyễn Bảo Vinh.

## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	221,123,414	224,989,710	234,755,452	230,084,113	104.05%	102.26%	98.01%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	175,494,917	178,883,899	181,359,830	187,449,160	106.81%	104.79%	103.36%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,309,796	1,497,138	1,479,495	1,532,025	116.97%	102.33%	103.55%
2. Giá vốn hàng bán	503,779	556,386		582,613	115.65%	104.71%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	806,017	940,752		949,412	117.79%	100.92%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	17,451	27,016	32,000	30,053	172.21%	111.24%	93.92%
5. Chi phí tài chính	49,561	45,139		46,695	94.22%	103.45%	
6. Chi phí bán hàng	435,569	472,232		493,666	113.34%	104.54%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107,166	149,414		154,686	144.34%	103.53%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	231,172	300,983		284,418	123.03%	94.50%	
9. Thu nhập khác	1,118	1,339	3,500	9,230	825.58%	689.32%	263.71%
10. Chi phí khác	624	144		9,629	1543.11%	6686.81%	

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
11. Lợi nhuận khác	494	1,195		-399	-80.77%	-33.39%	
12. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	231,666	302,178	266,206	284,019	122.60%	93.99%	106.69%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52,636	58,152	50,841	54,886	104.27%	94.38%	107.96%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	179,030	244,026	215,365	229,133	127.99%	93.90%	106.39%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu

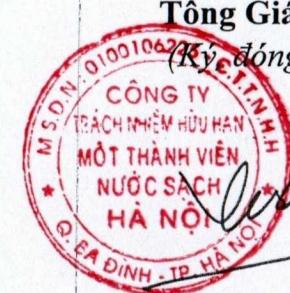
(Ký)



Nguyễn Đại Phương

Tổng Giám đốc

(Ký đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2017			Giải ngân đến ngày 31/12/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 31/12/17	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 31/12/17	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A		5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%		4,443,058	25		8,718	2,639	11,357	7,062	-	7,062	-
1	Xây dựng HTCN khu vực dọc trục đường Láng - Hòa Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sông Đà	QĐ 5093/QĐ-UBND	5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%	2016-2020	4,443,058	25	3.028	8,718	2,639	11,357	7,062	-	7,062	
B	Các dự án nhóm B		1,003,465	206,946	20.6%	796,519	79.4%		115,759			1,816	131,926	133,742	114,044	132,203	246,247	127,022
1	Bô sung nguồn nước thô cho NMN Bắc Thăng Long - Vân Trì	QĐ 1836/NSHN-HĐTV	152,515	36,756	24.1%	115,759	75.9%	2016-2016	115,759	11	8.5	1,816	125,206	127,022	112,898	12,411	125,309	127,022
2	Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngày	QĐ 3283/NSHN-HĐTV	850,950	170,190	20.0%	680,760	80.0%	2017-2018					6,720	6,720	1,146	119,792	120,938	
C	Các dự án khác		798,673	347,032	43.45%	450,771	56.44%		15,530			47,200	506,990	554,190	63,665	441,073	502,838	336,136
I	Các dự án nguồn		169,888	126,058	70.23%	42,960	29.77%		15,530			3,711	123,634	127,345	23,177	97,518	120,695	118,119
	<u>Các dự án chuyển tiếp</u>		89,108	46,148	51.79%	42,960	48.21%		15,530			3,711	74,042	77,753	22,418	49,466	71,884	74,631
1	Cải tạo trạm bơm tăng áp xã Đông Mỹ để bô sung nguồn nước cho huyện Thanh Trì CS 3.500m3/ngày	QĐ 2022/NSHN-HĐTV	19,911	4,381	22.0%	15,530	78.0%	2016-2016	15,530	10	9.0	92	17,254	17,346	15,504	1,534	17,038	17,346
2	Khoan giếng bô sung giếng TD10, TD22 phục vụ cấp nước sạch tại phường Thượng Cát, Quận Bắc Từ Liêm	QĐ 516/NSHN-HĐTV	10,669	10,669	100.0%	-	0.0%	2016-2017				1,074	8,095	9,169	5,004	3,999	9,003	9,169
3	Cải tạo, khoan thay thế giếng H17 - NMN Yên Phù	QĐ 1446/NSHN-HĐTV	2,950	2,950	100.0%		0.0%	2016-2017				345	2,128	2,473	788	1,578	2,366	2,325
4	Cải tạo, khoan thay thế giếng H19 - NMN Yên Phù	QĐ 1060/NSHN-HĐTV	3,668	3,668	100.0%		0.0%	2016-2017				2,200	892	3,092	1,122	1,712	2,834	3,092
5	Cải tạo, khoan thay thế giếng H20 - NMN Yên Phù	QĐ 687/NSHN-HĐTV	3,411	3,411	100.0%		0.0%	2016-2017				3,077	3,077		2,123	2,123	3,077	
6	Khoan giếng thay thế giếng H12- NMN Ngọc Hà	QĐ 688/NSHN-HĐTV	3,438	3,438	100.0%		0.0%	2016-2017				2,921	2,921		2,846	2,846	2,920	
7	Cải tạo hoàn thiện tuyến ống nước thô để nâng cao năng lực làm việc của các giếng H32 và H33 - Nhà máy nước Ngọc Sĩ Liên	QĐ 1297/NSHN-HĐTV	4,976	4,976	100.0%		0.0%	2016-2017				4,872	4,872		4,165	4,165	4,872	
8	Nâng cấp phòng KTCL Công ty NSHN đạt chuẩn VILAS	QĐ 2051/NSHN-HĐTV	4,995	4,995	100.0%		0.0%	2016-2017				4,607	4,607		3,607	3,607	4,285	
9	Bô sung nguồn nước sạch cho trạm bơm tăng áp xã Đông mỹ đạt công suất 10.000m3/ngày	QĐ 1385/NSHN-HĐTV	35,090	7,660	21.8%	27,430	78.2%	2016-2017				30,196	30,196		27,902	27,902	27,545	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2017			Giải ngân đến ngày 31/12/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 31/12/17	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 31/12/17	
	<u>Các dự án mới</u>		80,780	79,910	98.92%	-	0.00%		-	-	-	-	49,592	49,592	759	48,052	48,811	43,488
1	Khoan giếng thay thế giếng H18- NMN Ngô Sỹ Liên		4,230	4,230	100.0%	-	0.0%						3,067	3,067		3,067	3,067	3,039
2	Khoan thay thế giếng H26 - NMN Yên Phù	QĐ 2470/NSHN-HĐTV	2,512	2,512	100.0%		0.0%						2,218	2,218	759	1,459	2,218	2,225
3	Khoan thay thế giếng MDH4 - NMN Mai Dịch	QĐ 1448/NSHN-HĐTV	3,276	3,276	100.0%		0.0%						2,484	2,484		2,398	2,398	2,263
4	Khoan thay thế giếng VCH2 - NMN Mai Dịch	QĐ 591/NSHN-HĐTV	3,318	3,318	100.0%		0.0%						2,627	2,627		2,627	2,627	2,787
5	Khoan thay thế giếng H10 - NMN Lương Yên	QĐ 1435/NSHN-HĐTV	4,470	4,470	100.0%		0.0%						3,567	3,567		3,399	3,399	3,322
6	Khoan thay thế giếng H8 - NMN Gia Lâm	QĐ 1421/NSHN-HĐTV	3,421	3,421	100.0%		0.0%						2,722	2,722		2,722	2,722	2,585
7	Khoan thay thế giếng H7 - NMN Nam Đur	QĐ 2889/NSHN-HĐTV	4,567	4,567	100.0%		0.0%						3,819	3,819		3,639	3,639	3,496
8	Khoan thay thế giếng H12 - NMN Nam Đur	QĐ 1211/NSHN-HĐTV	3,675	3,675	100.0%		0.0%						3,091	3,091		3,091	3,091	2,783
9	Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 1 NMN Nam Đur	QĐ 1094/NSHN-HĐTV	4,850	4,850	100.0%		0.0%						4,374	4,374		4,374	4,374	4,294
10	Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 2 NMN Nam Đur	QĐ 1682/NSHN-HĐTV	4,976	4,976	100.0%		0.0%						4,095	4,095		4,095	4,095	3,784
11	Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 3 NMN Nam Đur	QĐ 2784/NSHN-HĐTV	4,987	4,987	100.0%		0.0%						1,767	1,767		1,767	1,767	3,964
12	Xây dựng nhà điều hành NMN Gia Lâm	QĐ 2890/NSHN-HĐTV	4,972	4,972	100.0%		0.0%						3,515	3,515		3,168	3,168	
13	Chuyển đổi phương thức cấp điện cho các giếng H12, H15, H16, H17, H26, H27 NMN Yên Phù	QĐ 1490/NSHN-HĐTV	4,993	4,993	100.0%		0.0%						4,371	4,371		4,371	4,371	
14	Khoan thay thế giếng H3 - NMN Gia Lâm	QĐ 2916/NSHN-HĐTV	4,370	3,500	80.1%		0.0%						2,016	2,016		2,016	2,016	3,406
15	Khoan thay thế giếng H9 - NMN Gia Lâm	QĐ 2223/NSHN-HĐTV	3,618	3,618	100.0%		0.0%						2,923	2,923		2,923	2,923	2,770

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2017			Giải ngân đến ngày 31/12/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 31/12/17	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 31/12/17	
16	Khoan thay thế giếng H11 - NMN Gia Lâm	QĐ 2224/NSHN-HDTV	3,645	3,645	100.0%		0.0%							2,936	2,936		2,936	2,770
17	Thay thế 03 bơm (Q=1.600m3/h; P=160km/h; H=35), máy quạt rửa lọc (Q=2.400m3/h; H=18m) và 3 máy biến tần của trạm bơm II		10,000	10,000	100.0%		0.0%							-			-	
18	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Cát Đinh		4,900	4,900	100.0%		0.0%							-			-	
II	Các dự án phát triển mạng		307,253	107,306	34.92%	199,947	65.1%		-	-	-	-	165,118	165,118	-	154,402	152,502	-
1	Xây dựng MLCN cho các xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tân Xá, Xuân Canh và Đông Hội - Huyện Đông Anh	QĐ 581/NSHN-HDTV	307,253	107,306	34.92%	199,947	65.08%	2017-2018					165,118	165,118		154,402	152,502	
III	Các dự án cải tạo MLCN- chống TTTT		321,532	113,668	35.35%	207,864	64.65%		-			43,489	218,238	261,727	40,488	189,153	229,641	218,017
	<u>Các dự án chuyển tiếp</u>		316,062	108,198	34.23%	207,864	65.77%		-			43,489	218,238	261,727	40,488	187,476	227,964	218,017
1	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực sử dụng ống TTK thuộc Ô27	QĐ 1365/NSHN-HDTV	52,404	18,233	34.79%	34,171	65.21%	2016-2017		10	9.00%	17,610	23,633	41,243	17,610	12,921	30,531	41,243
2	Cải tạo hệ thống cấp nước khu vực phường Thượng Cát	QĐ 1284/NSHN-HDTV	26,811	9,634	35.93%	17,177	64.07%	2016-2017	17,177	10	9.00%	8,795	9,970	18,765	8,795	9,970	18,765	18,765
3	Cải tạo MLCN cho DM3-Ô2 khu vực Cầu Giấy	QĐ 1512/NSHN-HDTV	24,779	9,185	37.07%	15,594	62.93%	2016-2017	15,594	10	9.00%	17,084	19,907	36,991	8,880	11,027	19,907	16,789
4	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô12 Đồng Đa	QĐ 2924/NSHN-HDTV	63,164	20,024	31.70%	43,140	68.30%	2016-2017					39,834	39,834	198	39,636	39,834	29,765
5	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô26 Hai Bà Trưng	QĐ 2927/NSHN-HDTV	71,261	23,577	33.09%	47,684	66.91%	2016-2017					60,432	60,432	201	55,174	55,375	55,650
6	Cải tạo MLCN cho DMA1, 2-Ô3 khu vực Cầu Giấy	QĐ 2930/NSHN-HDTV	54,557	18,810	34.48%	35,747	65.52%	2016-2017					46,267	46,267	4,709	40,292	45,001	40,227
7	Cải tạo MLCN cho khu vực Ô7 - Tây Hồ	QĐ 198/NSHN-HDTV	23,086	8,735	37.84%	14,351	62.16%	2016-2017					18,195	18,195	95	18,456	18,551	15,578
	<u>Các dự án mới</u>		5,470	5,470	100.00%	-	0.00%		-	-	-	-	-	-	-	1,677	1,677	-
1	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1A - Ô9B Đồng Đa	QĐ 4018/NSHN-HDTV	5,470	5,470	100.00%		0.00%	2017-2018								1,677	1,677	

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Người lập biểu

Ban quản lý dự án đầu tư công trình cấp nước



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: *triệu đồng*

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con công ty liên kết		
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					2016	2017	2016	2017						
		Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/16	Tại thời điểm 31/12/17	Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/16	Tại thời điểm 31/12/17			2016	2017	2016	2017						
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
I	Công ty con																		
1	CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội		548,914	548,914		96.64%	96.64%	568,000	580,617	373,120	377,736	12,048	12,616			> 1	0.99		
2	CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội		36,087	36,087		65.61%	65.61%	55,000	77,485	162,153	164,175	18,399	18,685			> 1	0.60		
3	Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội		6,163	6,163		0.00%	72.76%	8,470	8,994	8,499	8,847	510	569			> 1	0.20		
II	Công ty liên kết																		
1	CTCP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch		19,655	19,655		23.70%	23.70%	80,000	306,735	515,604	580,429	90,775	102,772			> 1	1.10		
2	CTCP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Nước sạch Hà Nội		2,000	2,000		20.00%	20.00%	10,000	11,560	36,076	95,396	103	1,474			> 1	2.69		
3	CTCP nước mặn Sông Hồng		46,482	46,482		20.00%	20.00%	554,655	246,975	37	4	(399)	(119)				0.02		
4	CTCP nước mặn Sông Đuống		49,981	99,961		5.00%	5.00%	1,999,220	919,734			(2,888)	(7,215)				0.15		
5	CTCP Tháp nước Hà Nội		59,340	59,340		30.00%	30.00%	197,800	197,800	6,147	20,441	-	(11)				5.95		
III	Đầu tư tài chính		185,000	185,000		185,000	185,000	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		

Ghi chú:

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của các khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

### **Đánh giá của doanh nghiệp**

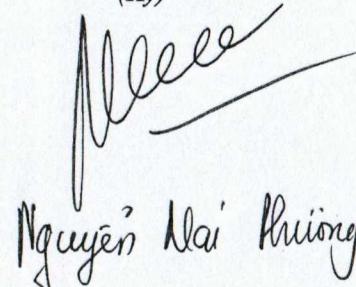
Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: Đến hết tháng 12/2017, việc đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết ổn định. Các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lợi nhuận. Đối với các công ty đang thực hiện triển khai hoạt động (CTCP Sông Hồng, CTCP Sông Đuống, CTCP Tháp nước HN) đã có bộ máy tài chính kế toán hoàn chỉnh, thực hiện các hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: Công ty chỉ đầu tư tài chính qua việc gửi tiền ngân hàng, các khoản này chủ yếu gửi ngắn hạn và sẵn sàng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các ngân hàng dịch vụ là các ngân hàng ổn định tài chính, có uy tín.

Giải pháp của doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giá

**Người lập biểu**

(Ký)



Nguyễn Mai Phương



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**• Nguyễn Bảo Vinh**

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 115/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m3	234,755,452	230,084,113	98.01%	104.05%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	m3	-	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	trđ	1,217,617	1,253,129	102.92%	117.85%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	trđ	1,449,495	1,509,675	104.15%	117.13%

Người lập biểu

(Ký)

Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
• Nguyễn Bảo Vinh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Biểu số 02.Đ

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	(57,752)	73,949	93,553	(77,356)
- Thuế TNDN	(3,441)	58,332	58,876	(3,985)
- Thuế Xuất, nhập khẩu		291	291	-
- Thuế đất	11	9,717	9,728	-
- Các khoản thuế khác	1,430	81,268	76,390	6,308
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí	(113)	124,779	123,902	764
- Các khoản phải nộp khác (rừng)	9,158	11,993		21,151
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định		64,381	64,381	

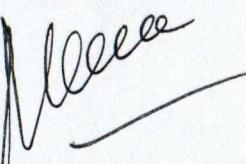
**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2017**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)*

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	81,587	69,614	28,524	122,677
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	75,228	81,229	42,184	114,273
3. Quỹ thưởng VCQLDN	481	441	-	922
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	23,501	144	-	23,645
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	29,600	18,000	-	47,600

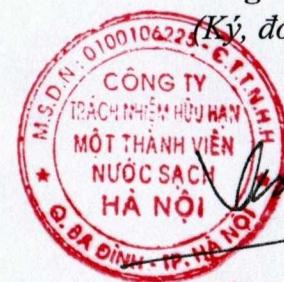
**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu  
 (Ký)



Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc  
 (Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Bảo Vinh